TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 541/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2019 và Quyết định hoãn phiên Tòa số: 54/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; (có mặt)

Địa chỉ: Số 190/10, đường Lê Minh N, tổ 8, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Ngô Nam A, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 190/10, đường Lê Minh N, tổ 8, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 09/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với ông Ngô Nam A tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2007, đã được Ủy ban nhân dân Thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 03, ngày 03/3/2008. Sau khi kết hôn, bà cùng ông A vào huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống tại nhà ông A, sống cùng mẹ chồng. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mẹ chồng bà quá khắc khe với con dâu, trong khi ông A không có trách nhiệm với vợ con, lại đối xử thậm tệ với bà, thậm chí bạo hành chửi mắng và đánh đập bà rất dã man. Mọi chi phí sinh hoạt, ăn uống và học hành của con cái đều do bà lo từ đồng lương ít ỏi của công nhân. Bà đi làm công nhân nhưng tiền lương bà phải nộp hết cho mẹ chồng, thẻ ATM của bà mẹ chồng cũng cất giữ hết. Vì thương con nên bà cố gắng chịu đựng. Bà và ông A đã ly thân gần 01 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông A.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Ngô Nhật A1, sinh ngày 01/02/2009 và Ngô Đức H, sinh ngày 11/7/2011. Trẻ A1 và trẻ H đang sống cùng vợ chồng bà và bà nội. Do hoàn cảnh khó khăn, bà không có nhà cửa và không có khả năng chăm sóc cho cả 02 con chung nên bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, giao trẻ A1 cho ông A nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, 02 Giấy khai sinh (bản sao), chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (sao y).

Ông Ngô Nam A đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Ông Ngô Nam A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T với ông Ngô Nam A tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân Thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 03, ngày 03/3/2008 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông A là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà với ông A là trầm trọng và không thể hàn gắn. Ông A không có trách nhiệm với vợ con, lại đối xử thậm tệ với bà, thậm chí bạo hành chửi mắng và đánh đập bà. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, mâu thuẫn gay gắt và không thể hàn gắn.

Ông A đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A là có căn cứ theo

các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T với ông A không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Ngô Nhật A1, sinh ngày 01/02/2009 và Ngô Đức H, sinh ngày 11/7/2011. Xét điều kiện của các bên và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ A1, trẻ H; cần giao trẻ A1 cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con, ông A vắng mặt không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định tự thỏa thuận, không yêu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Ngô Nam A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 03, ngày 03/3/2008 đã được Ủy ban nhân dân Thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái cấp cho bà T, ông A không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Ngô Nhật A1, sinh ngày 01/02/2009 và Ngô Đức H, sinh ngày 11/7/2011. Giao trẻ A1 cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, giao trẻ H cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định tự thỏa thuận, không yêu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008199 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND Thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Thương phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008199 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà Thương đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan